

**Phụ lục 1**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH  
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 159 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)*

*Triệu đồng*

STT	Nội dung chỉ tiêu	Kết quả GD 2016 - 2020	Kế hoạch 2021 - 2025
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>35,294,152</b>	<b>8,032,163</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách Trung ương</b>	<b>1,074,670</b>	<b>1,158,000</b>
1	Trái phiếu chính phủ	90,000	
2	Đầu tư phát triển	741,270	900,000
3	Sự nghiệp	243,400	258,000
<b>II</b>	<b>Ngân sách địa phương</b>	<b>1,152,968</b>	<b>1,123,400</b>
1	Tỉnh	724,800	1,123,400
2	Huyện, xã	428,168	
<b>III</b>	<b>Vốn lồng ghép</b>	<b>4,916,506</b>	<b>5,125,763</b>
<b>IV</b>	<b>Vốn tín dụng</b>	<b>26,170,200</b>	
<b>V</b>	<b>Vốn doanh nghiệp</b>	<b>902,975</b>	
<b>VI</b>	<b>Vốn cộng đồng dân cư và vốn khác</b>	<b>1,076,833</b>	<b>625,000</b>

**Phụ lục 2**

**KẾT QUẢ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NĂM 2016 - 2020 VÀ DỰ KIẾN MỤC TIÊU  
GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 159 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021  
của UBND tỉnh Đồng Tháp)*

<b>TT</b>	<b>Đối tượng</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Kết quả thực hiện 2016 - 2020</b>	<b>Dự kiến mục tiêu 2021-2025</b>
<b>I</b>	<b>Cấp xã</b>			
1	Tổng số xã	xã	115	115
2	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã	98	115
	<i>Trong đó: Số xã đã có Quyết định công nhận đạt chuẩn</i>	xã	76	115
3	Số xã theo nhóm tiêu chí			
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã	16	0
-	Số xã đạt 10-14 tiêu chí	xã	1	0
-	Số xã dưới 10 tiêu chí	xã	0	
	<b>Kết quả đạt chuẩn theo từng tiêu chí</b>			
	1. Số xã đạt tiêu chí Quy hoạch		115	115
	2. Số xã đạt tiêu chí Giao thông		111	115
	3. Số xã đạt tiêu chí Thủy lợi		115	115
	4. Số xã đạt tiêu chí Điện		115	115
	5. Số xã đạt tiêu chí Trường học		115	115
	6. Số xã đạt tiêu chí Cơ sở vật chất văn hóa		101	115
	7. Số xã đạt tiêu chí Cơ sở hạ tầng thương mại		115	115
	8. Số xã đạt tiêu chí Thông tin và Truyền thông		115	115
	9. Số xã đạt tiêu chí Nhà ở dân cư		112	115
	10. Số xã đạt tiêu chí Thu nhập		96	115
	11. Số xã đạt tiêu chí Hộ nghèo		109	115
	12. Số xã đạt tiêu chí lao động có việc làm		115	115
	13. Số xã đạt tiêu chí Tổ chức sản xuất		114	115
	14. Số xã đạt tiêu chí Giáo dục và đào tạo		115	115
	15. Số xã đạt tiêu chí Y tế		112	115
	16. Số xã đạt tiêu chí Văn hóa		115	115

	17. Số xã đạt tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm		109	115
	18. Số xã đạt tiêu chí Hệ thống tổ chức CT-XH vững mạnh		113	115
	19. Số xã đạt tiêu chí Quốc phòng và An ninh		115	115
4	Số xã được công nhận đạt chuẩn nâng cao	xã	0	53
5	Số xã được công nhận đạt chuẩn kiểu mẫu	xã	0	8
<b>II</b>	<b>Đơn vị cấp huyện</b>			
1	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	đơn vị	5	11
	<i>Trong đó: Đã có quyết định công nhận</i>	<i>đơn vị</i>	<i>4</i>	<i>11</i>
2	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	đơn vị	0	1
3	Đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	đơn vị	0	0
<b>II</b>	<b>Một số chỉ tiêu cơ bản</b>			
1	Thu nhập bình quân khu vực nông thôn/người/năm	lần	1.5	1.6
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)	%	1,28%	< 3
3	Tỷ lệ người dân tham gia BHYT	%	90	95
4	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn Quốc gia	%	85,46%	98%

**Phụ lục 3**

**DANH SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**

*(Kèm theo Kế hoạch số 159 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)*

<b>STT</b>	<b>Tên xã</b>	<b>Năm đạt chuẩn</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Tân Hồng</b>		
1	Tân Thành B	2017	Xã điểm 2011-2015
2	Tân Công Chí	2018	Xã điểm 2011-2015
3	An Phước	2019	Xã điểm 2016-2020
4	Tân Hộ Cơ	2020	Xã điểm 2016-2020
<b>II</b>	<b>HUYỆN HỒNG NGỰ</b>		
5	Thường Phước 2	2015	Xã điểm 2011-2015
6	Long Thuận	2015	Xã điểm 2011-2015
7	Thường Lạc	2019, 2020	Xã điểm 2016-2020
8	Phú Thuận B	2020	Xã điểm 2016-2020
9	Thường Phước 1	2020	Xã điểm 2016-2020
10	Phú Thuận A	2020	Xã diện
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ HỒNG NGỰ</b>		
11	Tân Hội	2018	Xã điểm 2016-2020
12	Bình Thạnh	2018	Xã diện
	<b>HUYỆN TAM NÔNG</b>		
13	An Hòa	2016	Xã điểm 2011-2015
14	Phú Cường	2015	Xã điểm 2011-2015
15	Hòa Bình	2016	Xã điểm 2011-2015
16	Phú Đức	2019	Xã điểm 2016-2020
17	Phú Thọ	2020	Xã điểm 2016-2020
18	Tân Công Sính	2020	Xã điểm 2016-2020
<b>V</b>	<b>HUYỆN THANH BÌNH</b>		
19	Tân Bình	2015	Xã điểm 2011-2015
20	Bình Thành	2015	Xã điểm 2011-2015
21	Tân Long	2019	Xã điểm 2016-2020
22	Bình Tân	2019	Xã diện
23	Tân Hoà	2020	Xã điểm 2016-2020
24	Tân Huề	2020	Xã điểm 2016-2020
25	Tân Quới	2020	Xã điểm 2016-2020
<b>VI</b>	<b>HUYỆN CAO LÃNH</b>		
26	Tân Nghĩa	2015	Xã điểm 2011-2015
27	Gáo Giồng	2015	Xã điểm 2011-2015
28	Mỹ Thọ	2015	Xã điểm 2011-2015

29	Bình Thạnh	2014	Xã điểm 2011-2015
30	An Bình	2016	Xã diện
31	Mỹ Xương	2018	Xã diện
32	Mỹ Hội	2018	Xã điểm 2016-2020
33	Mỹ Hiệp	2018	Xã diện
34	Phong Mỹ	2018	Xã điểm 2016-2020
35	Mỹ Long	2019	Xã điểm 2016-2020
36	Tân Hội Trung	2019	Xã điểm 2016-2020
37	Bình Hàng Trung	2019	Xã điểm 2016-2020
38	Bình Hàng Tây	2019	Xã diện
39	Nhị Mỹ	2019	Xã diện
40	Phương Thịnh	2020	Xã diện
41	Phương Trà	2020	Xã diện
42	Ba Sao	2020	Xã diện
<b>VII</b>	<b>TP CAO LÃNH</b>		
43	Hòa An	2014	Xã điểm 2011-2015
44	Tân Thuận Đông	2015	Xã điểm 2011-2015
45	Tân Thuận Tây	2017	Xã điểm 2016-2020
46	Mỹ Trà	2017	Xã diện
47	Mỹ Tân	2018	Xã diện
48	Mỹ Ngãi	2018	Xã diện
49	Tịnh Thới	2018	Xã điểm 2016-2020
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN THÁP MƯỜI</b>		
50	Thanh Mỹ	2014	Xã điểm 2011-2015
51	Độc Bình Kiều	2015	Xã điểm 2011-2015
52	Mỹ Đông	2014	Xã điểm 2011-2015
53	Trường Xuân	2015	Xã diện
54	Mỹ Quý	2016	Xã điểm 2016-2020
55	Mỹ An	2017	Xã điểm 2016-2020
56	Phú Điền	2017	Xã điểm 2016-2020
57	Mỹ Hòa	2018	Xã điểm 2016-2020
58	Tân Kiều	2018	Xã điểm 2016-2020
59	Láng Biển	2019	Xã điểm 2016-2020
60	Thanh Lợi	2019	Xã điểm 2016-2020
61	Hưng Thạnh	2019	Xã điểm 2016-2020
<b>IX</b>	<b>HUYỆN LẤP VÒ</b>		
62	Bình Thành	2015	Xã điểm 2011-2015
63	Định Yên	2014	Xã điểm 2011-2015
64	Vĩnh Thạnh	2016	Xã điểm 2011-2015
65	Long Hưng B	2018	Xã điểm 2016-2020
66	Mỹ An Hưng B	2019	Xã điểm 2016-2020

67	Tân Khánh Trung	2019	Xã điểm 2016-2020
68	Tân Mỹ	2019	Xã diện
69	Định An	2019	Xã diện
70	Bình Thạnh Trung	2020	Xã diện
71	Hội An Đông	2020	Xã diện
72	Mỹ An Hưng A	2020	Xã diện
73	Long Hưng A	2020	Xã diện
<b>X</b>	<b>HUYỆN LAI VUNG</b>		
74	Long Thắng	2015	Xã điểm 2011-2015
75	Tân Thành	2015	Xã diện
76	Vĩnh Thới	2018	Xã điểm 2011-2015
77	Hòa Long	2018	Xã điểm 2011-2015
78	Tân Phước	2019	Xã điểm 2016-2020
79	Tân Dương	2019	Xã điểm 2016-2020
80	Hòa Thành	2019	Xã điểm 2016-2020
81	Phong Hòa	2020	Xã diện
82	Tân Hòa	2020	Xã diện
83	Long Hậu	2020	Xã diện
<b>XI</b>	<b>THÀNH PHỐ SA ĐÉC</b>		
84	Tân Khánh Đông	2015	Xã điểm 2011-2015
85	Tân Qui Đông	2015	Xã diện
86	Tân Qui Tây	2015	Xã diện
<b>XII</b>	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>		
87	An Phú Thuận	2015	Xã điểm 2011-2015
88	Tân Nhuận Đông	2015	Xã điểm 2011-2015
89	An Khánh	2015	Xã điểm 2011-2015
90	An Hiệp	2018	Xã điểm 2016-2020
91	Tân Phú	2018	Xã điểm 2016-2020
92	Phú Long	2019	Xã điểm 2016-2020
93	Tân Phú Trung	2019	Xã diện
94	An Nhơn	2019	Xã diện
95	Phú Hựu	2019	Xã diện
96	Hoà Tân	2020	Xã diện
97	Tân Bình	2020	Xã diện

**Phụ lục 4**  
**DANH SÁCH HUYỆN, XÃ PHẦN ĐẦU ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI**  
**GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 159 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Đối tượng phần đầu	Đơn vị	Ghi chú
<b>A</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện đạt chuẩn nông thôn mới</b>		
1	Huyện Châu Thành	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới
2	Huyện Lấp Vò	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới
3	Huyện Lai Vung	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới
4	Huyện Tam Nông	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới
5	Huyện Hồng Ngự	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới
6	Huyện Thanh Bình	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới
<b>II</b>	<b>Huyện đạt chuẩn NTM nâng cao</b>		
1	Huyện Tháp Mười	Tỉnh Đồng Tháp	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
<b>B</b>	<b>CẤP XÃ</b>		
<b>I</b>	<b>Xã đạt chuẩn nông thôn mới</b>		
1	Thông Bình	Huyện Tân Hồng	Xã Biên giới
2	Tân Thành A		
3	Tân Phước		
4	Bình Phú		Xã Biên giới
5	Thường Thới Hậu A	Huyện Hồng Ngự	Xã Biên giới
6	Long Khánh A		
7	Long Khánh B		
8	Phú Ninh	Huyện Tam Nông	
9	Phú Thành A		
10	Phú Thành B		
11	Phú Hiệp		
12	An Long		
13	An Phong	Huyện Thanh Bình	
14	Tân Thạnh		
15	Tân Phú		
16	Tân Mỹ		
17	Phú Lợi		
18	Định Hoà	Huyện Lai Vung	
<b>II</b>	<b>Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</b>		
1	An Phước	Huyện Tân Hồng	
2	Long Thuận	Huyện Hồng Ngự	
3	Thường Phước 1		
4	Phú Thuận A		
5	Phú Thuận B		
6	Tân Hội	TP Hồng Ngự	Xã Biên giới
7	Bình Thạnh		Xã Biên giới
8	An Hòa	Huyện Tam Nông	
9	Phú Cường		
10	Hòa Bình		
11	Phú Đức		
12	Tân Bình	Huyện Thanh Bình	
13	Bình Thành		
14	Tân Long		
15	Tân Nghĩa		
16	Gáo Giồng		

17	Bình Thạnh	Huyện Cao Lãnh	
18	Mỹ Xương		
19	Mỹ Hội		
20	Mỹ Hiệp		
21	Phong Mỹ		
22	Hòa An	TP Cao Lãnh	
23	Tân Thuận Đông		
24	Tân Thuận Tây		
25	Mỹ Ngãi		
26	Tịnh Thới		
27	Thanh Mỹ	Huyện Tháp Mười	
28	Đốc Binh Kiều		
29	Mỹ Đông		
30	Trương Xuân		
31	Mỹ Quý		
32	Phú Điền		
33	Mỹ Hòa		
34	Mỹ An		
35	Bình Thành	Huyện Lấp Vò	
36	Định Yên		
37	Vĩnh Thạnh		
38	Long Hưng B		
39	Mỹ An Hưng B		
40	Tân Khánh Trung		
41	Tân Mỹ		
42	Định An		
43	Long Thắng	Huyện Lai Vung	
44	Tân Thành		
45	Vĩnh Thới		
46	Tân Phước		
47	Tân Dương		
48	Hòa Thành		
49	Tân Qui Tây	TP Sa Đéc	
50	An Phú Thuận	Huyện Châu Thành	
51	Tân Nhuận Đông		
52	An Nhơn		
53	Tân Bình		
<b>III</b>	<b>Xã nông thôn mới kiểu mẫu</b>		
1	Bình Thành	Huyện Lấp Vò	
2	Định Yên		
3	Phú Cường	Huyện Tam Nông	
4	Bình Thạnh	Huyện Cao Lãnh	
5	Mỹ Xương		
6	Tân Nhuận Đông	Huyện Châu Thành	
7	Mỹ Đông	Huyện Tháp Mười	
8	Thanh Mỹ		



Phụ lục 5

KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA NHÓM XÃ CÒN Đếm CUỐI NĂM 2020

Tính đến thời điểm báo cáo

(Kèm theo Kế hoạch số 159 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Số TT	Tên xã	Các tiêu chí thực hiện																			năm 2020	Kế hoạch 2021	Kế hoạch 2022	Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2024	Kế hoạch 2025	Ghi chú
		Quy hoạch	Giao thông	Thủy lợi	Điện	Trường học	Cơ sở vật chất văn hóa	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Thông tin và Truyền thông	Nhà ở dân cư	Thu nhập	Hộ nghèo	Lao động có việc làm	Tổ chức sản xuất	Giáo dục và đào tạo	Y tế	Văn hóa	Môi trường và an toàn thực phẩm	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội	Quốc phòng và An ninh							
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19							
	TỔNG	16	12	16	16	16	3	16	16	13	0	11	16	15	16	13	16	10	14	16							
	I. HUYỆN TÂN HỒNG	4	3	4	4	4	2	4	4	1	0	3	4	4	4	4	4	0	4	4							
1	Bình Phú	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	2021	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	16	19	19	19	19	19	
2	Thông Bình	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2025	2025	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2025	Đ	Đ	15	16	16	16	16	16	19
3	Tân Phước	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2021	2021	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	15	19	19	19	19	19	
4	Tân Thành A	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2024	Đ	Đ	2021	2024	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2024	Đ	Đ	15	16	16	16	19	19	
	II. HUYỆN HỒNG NGŨ	3	3	3	3	3	0	3	3	3	0	1	3	2	3	0	3	3	1	3	0	0	0	0	0	0	
5	Thường Thới Hậu A	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2023	2023	Đ	Đ	Đ	2023	Đ	Đ	2021	Đ	14	16	16	19	19	19	
6	Long Khánh A	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2023	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	2023	Đ	15	17	17	19	19	19	
7	Long Khánh B	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2021	2023	Đ	2023	Đ	2023	Đ	Đ	Đ	Đ	14	16	16	19	19	19	
	III. HUYỆN TAM NÔNG	4	4	4	4	4	1	4	4	4	0	2	4	4	4	4	4	4	4	4	0	0	0	0	0	0	
8	Phủ Ninh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	17	19	19	19	19	19	
9	Phủ Thành A	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2022	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	18	18	19	19	19	19	
10	Phủ Thành B	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2023	2023	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	16	17	17	19	19	19	
11	Phủ Hiệp	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2022	2022	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	16	17	19	19	19	19	
12	An Long	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2022	Đ	Đ	Đ	2022	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	16	16	19	19	19	19	
	IV. HUYỆN THANH BÌNH	5	2	5	5	5	0	5	5	5	0	5	5	5	5	5	5	3	5	5	0	0	0	0	0	0	
13	An Phong	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	16	19	19	19	19	19	
14	Tân Thạnh	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	17	19	19	19	19	19	
15	Tân Phú	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2024	Đ	Đ	Đ	2024	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	16	17	17	17	19	19	
16	Tân Mỹ	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2023	Đ	Đ	Đ	2023	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	16	17	17	19	19	19	
17	Phủ Lợi	Đ	2021	Đ	Đ	Đ	2022	Đ	Đ	Đ	2022	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	Đ	15	17	19	19	19	19	

\* Chú Thích

Đ: Tiêu chí đạt

**Phụ lục 6**  
**BẢNG TỔNG HỢP**  
**KẾT QUẢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CỦA TỈNH ĐỒNG THÁP GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

(Kèm theo Kế hoạch số 159 /KH-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Đơn vị	Tổng số xã	Đạt chuẩn huyện nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ NTM	Số xã được công nhận đạt chuẩn NTM đến tháng 4/2021		Số kế hoạch năm 2020	Số xã chưa đạt chuẩn NTM	KẾ HOẠCH 2021-2025
				Số xã	Tỷ lệ %			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>115</b>	<b>4</b>	<b>97</b>	<b>84.35</b>		<b>18</b>	
1	Huyện Cao Lãnh	17		17	100	100%		Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2020; đang chuẩn bị lập hồ sơ đề nghị xét, công nhận
2	Huyện Châu Thành	11		11	100	100%		Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2021
3	Huyện Lấp Vò	12		12	100	100%		Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2021
4	Huyện Lai Vung	11		10	90.91	200% (vượt 02	1	Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2022
5	Huyện Hồng Ngự[1]	9		6	66.67	100%	3	Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2025
6	Huyện Tân Hồng	8		4	50	100%	4	
7	Huyện Tam Nông	11		6	54.55	100%	5	Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2025
8	Huyện Thanh Bình	12		7	58.33	100%	5	Huyện đăng ký đạt chuẩn năm 2025
9	Huyện Tháp Mười	12	X	12	100			Được công nhận đạt chuẩn huyện NTM 2019
10	Thành phố Hồng Ngự[2]	2	X	2	100			Đã được công nhận HT nhiệm vụ XD NTM
11	Thành phố Cao Lãnh	7	X	7	100			Đã được công nhận HT nhiệm vụ XD NTM

12	Thành phố Sa Đéc	3	X	3	100		Đã được công nhận HT nhiệm vụ XD NTM
<p><u>[1] giảm 2 xã: xã Thường Thới Tiền đã lên thi trấn và xã Thường Thới Hậu B vừa sáp nhập với Thường Lạc.</u></p> <p><u>[2] giảm 02 xã: xã An Bình A và An Bình B đã lên phường.</u></p>							



